

Số: ~~17~~ /2018/QĐ-UBND

Bình Định, ngày 04 tháng 5 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định giá tối đa dịch vụ xử lý chất thải rắn
sinh hoạt trên địa bàn thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
lộ trình năm 2018 - 2019**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17/02/2014 của Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 07/2017/TT-BXD ngày 15/05/2017 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp định giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 181/TTr-STC ngày 11/4/2018.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Quy định giá tối đa dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định lộ trình năm 2018 - 2019, cụ thể như sau:

1. Đối tượng nộp: các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được cung ứng dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

2. Đơn vị thực hiện thu: Công ty Cổ phần Môi trường đô thị Quy Nhơn.

3. Giá tối đa dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định lộ trình năm 2018 - 2019 (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng) cụ thể như Phụ lục kèm theo.

a) Việc xác định “Hộ bán hàng có chất thải ít, có chất thải bình thường, có chất thải nhiều” theo quy định tại Phụ lục nêu trên do các đơn vị tổ chức thu gom rác thải xác định cụ thể cho phù hợp với từng địa bàn, khu vực, ngành hàng kinh doanh đảm bảo công bằng hợp lý.

b) Việc thu giá dịch vụ quy định tại Phụ lục nêu trên được thực hiện theo hình thức đồng/đơn vị/tháng, đồng/m³, đồng/lần/tàu, đồng/người/lần/tàu là do đơn vị thu thỏa thuận, thống nhất với đối tượng được cung cấp dịch vụ thông qua hợp đồng để thực hiện cho phù hợp.

4. Phương thức thu giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt:

a) Căn cứ tình hình điều kiện thực tế, Công ty Cổ phần Môi trường đô thị Quy Nhơn áp dụng mức giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt cụ thể cho phù hợp nhưng không vượt quá mức giá tối đa quy định nêu trên.

b) Khoản tiền thu từ giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn thành phố Quy Nhơn được xác định là doanh thu từ hoạt động dịch vụ công ích của đơn vị thu. Đơn vị thu có trách nhiệm kê khai và nộp thuế theo quy định pháp luật đối với số tiền thu được và có quyền quản lý, sử dụng số tiền thu được sau khi đã nộp thuế theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2018.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Quy Nhơn; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL-Bộ Tư pháp;
- TT.Tỉnh ủy;
- TT.HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- PVPNN UBND tỉnh;
- Tung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, K7, K14. *bml*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Phan Cao Thắng
Phan Cao Thắng



PHỤ LỤC
ĐƠN GIÁ TỐI ĐA DỊCH VỤ XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ QUY NHƠN, TỈNH BÌNH ĐỊNH LỘ TRÌNH NĂM 2018-2019
(Kèm theo Quyết định số 11/2018/QĐ-UBND ngày 04/5/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Nội dung thu	ĐVT	Đơn giá tối đa (đã bao gồm thuế GTGT)	
			Năm 2018	Năm 2019
I	Hộ gia đình không sản xuất, kinh doanh			
1	Khu vực nội thành thành phố Quy Nhơn			
a	Hộ có nhà ở mặt tiền, đường phố			
a.1	Đường được thảm nhựa, thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng	đồng/hộ/ tháng	3.000	3.000
a.2	Đường chưa được thảm nhựa, thâm nhập nhựa hoặc chưa được bê tông xi măng	đồng/hộ/ tháng	2.500	2.500
b	Hộ có nhà ở trong ngõ, hẻm; hộ ở các khu nhà tập thể, chung cư cao tầng và khu vực khác	đồng/hộ/ tháng	2.000	2.000
2	Các khu vực còn lại			
a	Hộ có nhà ở mặt tiền, đường phố, mặt đường quốc lộ, tỉnh lộ, đường cấp huyện	đồng/hộ/ tháng	2.500	2.500
b	Hộ có nhà ở khu vực khác	đồng/hộ/ tháng	2.000	2.000
II	Hộ gia đình sản xuất kinh doanh, buôn bán nhỏ tại nhà			
1	Hộ kinh doanh ăn uống, rau quả			
-	Hộ có chất thải ít ($< 0,3\text{m}^3/\text{tháng}$)	đồng/hộ/ tháng	5.000	5.000
-	Hộ có chất thải bình thường (từ 0,3 đến $0,5\text{m}^3/\text{tháng}$)	đồng/hộ/ tháng	8.000	8.000
-	Hộ có chất thải nhiều ($> 0,5$ đến dưới $1\text{m}^3/\text{tháng}$)	đồng/hộ/ tháng	10.000	10.000
-	Hộ bán hàng có chất thải từ $1\text{m}^3/\text{tháng}$ trở lên	đồng/ m^3	19.000	19.000
2	Hộ kinh doanh khác (tạp hóa, điện máy, may mặc...)			
-	Hộ có chất thải ít ($< 0,3\text{m}^3/\text{tháng}$)	đồng/hộ/ tháng	5.000	5.000
-	Hộ có chất thải bình thường (từ 0,3 đến $0,5\text{m}^3/\text{tháng}$)	đồng/hộ/ tháng	6.000	6.000
-	Hộ có chất thải nhiều ($> 0,5$ đến dưới $1\text{m}^3/\text{tháng}$)	đồng/hộ/ tháng	8.000	8.000
-	Hộ bán hàng có chất thải từ $1\text{m}^3/\text{tháng}$ trở lên	đồng/ m^3	18.000	18.000
3	Hộ kinh doanh cho thuê nhà trọ, sinh viên			
-	Quy mô cho thuê (từ 1 - 5 phòng)	đồng/hộ/ tháng	6.000	6.000
-	Quy mô cho thuê (từ 6 - 10 phòng)	đồng/hộ/ tháng	8.000	8.000
-	Quy mô cho thuê (trên 10 phòng)	đồng/ m^3	14.000	14.000
4	Hộ mua bán vỉa hè	đồng/ngày	300	300
III	Trường học, nhà trẻ, trụ sở làm việc của các doanh nghiệp, cơ quan hành chính, sự nghiệp			
-	Đối với các đơn vị cung cấp các dịch vụ như: nội trú, bán trú, bếp ăn, căn tin và các dịch vụ khác có phát sinh rác thải lớn	đồng/ m^3	16.000	16.000
-	Các đơn vị còn lại	đồng/đ.vị/ tháng	12.000	12.000
IV	Mức thu đơn vị thu gom rác thải đối với Ban Quản lý Cảng cá; Ban quản lý, đơn vị quản lý chợ	đồng/ m^3	12.000	12.000
V	Đối với các cửa hàng, khách sạn, nhà nghỉ, nhà hàng kinh doanh ăn uống	đồng/ m^3	24.000	24.000
VI	Đối với các nhà máy, bệnh viện, cơ sở sản xuất, nhà ga, bến tàu, bến xe	đồng/ m^3	24.000	24.000
VII	Đối với các công trình xây dựng	đồng/ m^3	24.000	24.000
VIII	Đối với tàu biển			
1	Tàu chở hàng có dung tích $< 200\text{GT}$ (Đổ tại cầu)	đồng/lần/tàu	11.000	11.000
2	Tàu chở hàng có dung tích $< 200\text{GT}$ (Đổ tại khu neo đậu phao 16)	đồng/lần/tàu	16.000	16.000
3	Tàu chở hàng có dung tích $\geq 200\text{GT}$ (Đổ tại cầu)			
-	Khối lượng rác thải sinh hoạt $\leq 1\text{m}^3$	đồng/lần/tàu	31.000	31.000

STT	Nội dung thu	ĐVT	Đơn giá tối đa (đã bao gồm thuế GTGT)	
			Năm 2018	Năm 2019
-	Khối lượng rác thải sinh hoạt > 1m ³	đồng/m ³	31.000	31.000
4	Tàu chở hàng có dung tích >= 200GT (Đổ tại khu neo đậu phao 16)			
-	Khối lượng rác thải sinh hoạt <= 1m ³	đồng/lần/tàu	40.000	40.000
-	Khối lượng rác thải sinh hoạt > 1m ³	đồng/m ³	40.000	40.000
5	Tàu chở hàng có dung tích >= 200GT (Đổ tại khu neo đậu phao số 0)			
-	Khối lượng rác thải sinh hoạt <= 1m ³	đồng/lần/tàu	79.000	79.000
-	Khối lượng rác thải sinh hoạt > 1m ³	đồng/m ³	79.000	79.000
6	Tàu khách (Đổ tại cầu)	đồng/người /lần/tàu	1.500	1.500
7	Tàu khách (Đổ tại khu neo đậu phao 16)	đồng/người /lần/tàu	2.000	2.000

